

CHÍNH PHỦ**CHÍNH PHỦ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 52/2015/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 28 tháng 5 năm 2015

NGHỊ ĐỊNH**Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật***Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;**Căn cứ Luật công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;**Căn cứ Luật phổ biến, giáo dục pháp luật ngày 20 tháng 6 năm 2012;**Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp,**Chính phủ ban hành Nghị định Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.***Chương I****NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định về xây dựng, quản lý, duy trì, cập nhật, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật; trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan nhà nước khác ở Trung ương (bao gồm Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước), Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) trong việc xây dựng, quản lý, duy trì, cập nhật, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

Điều 2. Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật là tập hợp các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật (sau đây gọi tắt là văn bản) dưới dạng văn bản điện tử do Chính phủ thống nhất quản lý, bao gồm các cơ sở dữ liệu thành phần: Cơ sở dữ liệu văn bản pháp luật Trung ương và Cơ sở dữ liệu văn bản pháp luật địa phương.

2. Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật được xây dựng thống nhất, dùng chung trên toàn quốc nhằm cung cấp chính xác, kịp thời văn bản phục vụ nhu cầu quản lý nhà nước, phổ biến pháp luật, nghiên cứu, tìm hiểu, áp dụng và thi hành pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Điều 3. Thông tin của văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật

1. Văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật:

a) Văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước ở Trung ương ban hành hoặc phối hợp ban hành và văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành theo quy định tại Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

b) Văn bản hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật (sau đây gọi tắt là văn bản hợp nhất).

2. Thông tin cơ bản của văn bản quy phạm pháp luật:

a) Số, ký hiệu, trích yếu, nội dung văn bản, loại văn bản, cơ quan ban hành, họ và tên người ký ban hành, chức danh người ký ban hành, ngày ban hành, ngày có hiệu lực, tình trạng hiệu lực;

b) Văn bản liên quan gồm văn bản làm căn cứ pháp lý ban hành và các văn bản được dẫn chiếu tới trong văn bản;

c) Quá trình thay đổi hiệu lực của văn bản;

d) Những thông tin cần thiết khác (nếu có).

3. Thông tin cơ bản của văn bản hợp nhất:

a) Số, ký hiệu, trích yếu, nội dung văn bản, loại văn bản hợp nhất, cơ quan hợp nhất, họ và tên người ký xác thực, chức danh người ký xác thực, ngày ký xác thực;

b) Văn bản được sửa đổi, bổ sung và văn bản sửa đổi, bổ sung;

c) Những thông tin cần thiết khác (nếu có).

Điều 4. Sử dụng văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật

Văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật được sử dụng chính thức trong việc quản lý nhà nước, phổ biến pháp luật, nghiên cứu, tìm hiểu, áp dụng và thi hành pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Điều 5. Kinh phí bảo đảm việc xây dựng, quản lý, duy trì, cập nhật văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật

1. Kinh phí đầu tư xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật được bảo đảm từ nguồn ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Kinh phí thực hiện việc quản lý, duy trì, cập nhật văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan nhà nước khác ở Trung ương; cơ quan, đơn vị nhà nước ở địa phương do ngân sách nhà nước bảo đảm theo phân cấp.

Điều 6. Những hành vi bị nghiêm cấm

1. Phá hoại hệ thống cơ sở hạ tầng thông tin hoặc cản trở quá trình vận hành, duy trì ổn định, liên tục của Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

2. Truy cập bất hợp pháp để thực hiện các hành vi làm sai lệch, thay đổi, xóa, hủy dữ liệu trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

Chương II

XÂY DỰNG, QUẢN LÝ, DUY TRÌ, CẬP NHẬT, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG VĂN BẢN TRÊN CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ PHÁP LUẬT

Mục 1

XÂY DỰNG, QUẢN LÝ VÀ DUY TRÌ CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ PHÁP LUẬT

Điều 7. Nguyên tắc xây dựng, quản lý và duy trì Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật được xây dựng tập trung, thống nhất.

2. Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật được quản lý chặt chẽ, bảo đảm an toàn, lưu trữ lâu dài.

3. Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật được duy trì liên tục, ổn định, thông suốt đáp ứng yêu cầu khai thác và sử dụng văn bản của các cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Điều 8. Xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật

1. Việc xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật phải bảo đảm:

a) Phù hợp với kiến trúc hệ thống thông tin quốc gia, đáp ứng chuẩn về cơ sở dữ liệu và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, công nghệ thông tin và định mức kinh tế - kỹ thuật;

b) Tính tương thích, khả năng tích hợp, chia sẻ thông tin và khả năng mở rộng các trường dữ liệu trong thiết kế hệ thống và phần mềm ứng dụng.

2. Thiết kế cấu trúc Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật phải bảo đảm việc mở rộng và phát triển.

Điều 9. Vận hành, bảo trì, giám sát, nâng cấp, phát triển Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật

1. Bảo đảm hệ thống cơ sở hạ tầng thông tin, các thiết bị có liên quan và môi trường cho việc cài đặt, vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

2. Thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn vật lý và môi trường tại Trung tâm dữ liệu điện tử. Có biện pháp kiểm soát hoạt động ra, vào khu vực này.

3. Thực hiện các biện pháp sao lưu để bảo đảm khả năng khôi phục hệ thống khi xảy ra sự cố. Dữ liệu sao lưu phải được bảo vệ an toàn, định kỳ kiểm tra và phục hồi thử hệ thống từ dữ liệu sao lưu để sẵn sàng sử dụng khi cần thiết.

4. Thực hiện các biện pháp bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa để bảo đảm Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật hoạt động liên tục 24 giờ trong tất cả các ngày.

5. Thực hiện hoạt động giám sát để cảnh báo các hành vi xâm phạm an toàn Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

6. Thực hiện định kỳ rà soát, đề xuất phương án nâng cấp, phát triển hệ thống hạ tầng phần cứng, phần mềm của Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật cho phù hợp với nhu cầu thực tế.

Điều 10. Bảo đảm an toàn Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật

1. Sử dụng kênh mã hóa và xác thực người dùng cho các hoạt động: Đăng nhập quản trị hệ thống; đăng nhập vào các ứng dụng; gửi nhận dữ liệu tự động giữa các máy chủ; nhập và biên tập dữ liệu.

2. Mã hóa đường truyền Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

3. Áp dụng các biện pháp bảo đảm tính xác thực và bảo vệ sự toàn vẹn của dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

4. Thực hiện lưu vết việc tạo, thay đổi, xóa thông tin dữ liệu để phục vụ cho việc quản lý, giám sát hệ thống.

5. Thiết lập và duy trì hệ thống dự phòng nhằm bảo đảm hệ thống hoạt động liên tục.

6. Thực hiện các biện pháp cần thiết khác để bảo đảm an toàn Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

Điều 11. Quản lý tài khoản quản trị Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật

Bộ Tư pháp thực hiện quản lý tài khoản quản trị như sau:

1. Cấp, thu hồi tài khoản quản trị Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

2. Phân quyền quản trị cho từng cơ sở dữ liệu thành phần.

3. Giới hạn, rà soát, kiểm tra quyền quản trị Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật của người được phân quyền.

Mục 2
CẬP NHẬT VĂN BẢN
TRÊN CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ PHÁP LUẬT

Điều 12. Nguyên tắc cập nhật văn bản

1. Văn bản được cập nhật phải bảo đảm tính chính xác, kịp thời, toàn vẹn và đầy đủ.

2. Sử dụng chữ ký điện tử để xác thực nội dung của văn bản khi cập nhật văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

3. Không đăng tải văn bản thuộc danh mục văn bản, tài liệu bí mật nhà nước hoặc văn bản quy định không được đăng tải công khai trên mạng.

Điều 13. Trách nhiệm cập nhật văn bản

1. Trách nhiệm cập nhật văn bản quy phạm pháp luật:

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ và Thủ trưởng cơ quan nhà nước khác ở Trung ương có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc cập nhật văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành hoặc chủ trì soạn thảo;

Đối với các văn bản do Quốc hội ban hành hoặc phối hợp ban hành mà không do các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan nhà nước khác ở Trung ương chủ trì soạn thảo thì Bộ trưởng Bộ Tư pháp tổ chức thực hiện việc cập nhật;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc cập nhật văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

2. Trách nhiệm cập nhật văn bản hợp nhất:

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ và Thủ trưởng cơ quan nhà nước khác ở Trung ương có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc cập nhật văn bản hợp nhất thuộc thẩm quyền hợp nhất theo quy định của Pháp lệnh hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật;

b) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ và Thủ trưởng cơ quan nhà nước khác ở Trung ương có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc cập nhật văn bản hợp nhất của Quốc hội do mình chủ trì soạn thảo;

c) Đối với văn bản hợp nhất không thuộc trách nhiệm cập nhật của các cơ quan quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều này, thì Bộ trưởng Bộ Tư pháp tổ chức thực hiện việc cập nhật.